

Số: /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024; Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025, được sửa đổi, bổ sung ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ Quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 53/2014/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 511/2022/QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hướng dẫn phương pháp xây dựng một số định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình sốTTr-SXD ngày; Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-STP ngày của Sở

Tư pháp,

Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt là căn cứ cho công tác quản lý, lập dự toán chi phí cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2803/2014/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 và Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục thuế Hải Phòng và các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- Phòng: XD&CT, NV&KTGS;
- CV: XD;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu dầu diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Phần 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Định mức này là định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (sử dụng nhiên liệu Diesel) trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Đối tượng áp dụng: Quy định định mức này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Giải thích từ ngữ

a) Xe buýt là xe có sức chứa từ 17 hành khách trở lên. Vị trí, số chỗ ngồi, chỗ đứng cho hành khách và các quy định kỹ thuật khác đối với xe buýt theo quy chuẩn do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

b) Xe buýt trung bình (TB) là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.

c) Xe buýt nhỏ là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.

d) Bảo dưỡng định kỳ là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khi khai thác ô tô, theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật của tổng thành, ô tô. Bảo dưỡng định kỳ được chia thành 2 cấp: bảo dưỡng cấp 1 và bảo dưỡng cấp 2.

Chu kỳ bảo dưỡng định kỳ được tính bằng quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác ô tô giữa hai lần bảo dưỡng kỹ thuật kế tiếp, cùng cấp nhau tùy theo định ngạch nào đến trước.

e) Sửa chữa là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động của ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu vết dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia thành 2 loại:

- Loại 1: Sửa chữa thường xuyên: là sửa chữa các chi tiết không phải chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng ô tô.

- Loại 1: Sửa chữa lớn: bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn ô tô, trong đó:

+ Sửa chữa lớn tổng thành: là sửa chữa, phục hồi các chi tiết cơ bản, các chi tiết chính của tổng thành đó.

+ Sửa chữa lớn ô tô: là sửa chữa, phục hồi từ 5 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe

g) Định ngạch sửa chữa lớn là quy định về quãng đường xe chạy (km)

giữa các lần sửa chữa.

h) Định ngạch sử dụng lốp là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lốp.

i) Định ngạch sử dụng bình điện là quy định về quãng đường xe chạy (km) hoặc thời gian (tùy theo thông số nào đến trước) của một đời bình điện.

k) Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

3. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng bao gồm các thành phần sau:

a) Định mức lao động: là số lượng ngày công lao động (giờ công lao động) của công nhân lái xe, nhân viên bán vé thực hiện công tác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trong ngày, tháng, năm; số lượng giờ công của công nhân trực tiếp cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

b) Định mức tiêu hao vật tư: là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp cần thiết để hàn thành một đơn vị khối lượng công tác bảo dưỡng, sửa chữa xe buýt.

b) Định mức tiêu hao nhiên liệu: là lượng nhiên liệu chính trực tiếp cần thiết để vận hành một cự ly xác định của xe buýt

4. Hướng dẫn áp dụng

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước quản lý đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu, xe lắp ráp tại Việt Nam lắp động cơ nhập khẩu của nước ngoài.

Phần 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1. Định mức khấu hao phương tiện

Đơn vị tính: %/năm

TT	Loại xe	Định mức khấu hao phương tiện
1	Xe buýt trung bình	10
	Xe buýt nhỏ	10

2. Định mức lao động cho công nhân lái xe và nhân viên bán vé

TT	Định mức lao động	Đơn vị	Định mức	
			Buýt nhỏ	Buýt TB
1	Thời gian làm việc một ca xe	Giờ	8	8

2	Số ngày làm việc trong tháng	ngày	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	ngày	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày (i)	ca/ngày	*	*
6	Hành trình bình quân một ca xe (s)	km/ca	*	*
7	Số lao động lái xe	Người/Ca xe	1	1
8	Số lao động bán vé	Người/Ca xe	1	1

Ghi chú: Các thông số () được xác định cụ thể đối với từng tuyến buýt.*

2.1. Hệ số ca xe bình quân ngày (i):

$$i = \frac{T_{bq}}{T_{tn}}$$

T_{tn} : Thời gian làm việc một ca xe: 8 giờ x 60 phút = 480 phút;

T_{bq} : Thời gian tác nghiệp bình quân/ca xe, được xác định như sau:

$$T_{bq} = \frac{(\sum_{i=1}^n T_{cx} + T_{hd} \times n)}{n}$$

Trong đó:

n: Số lượng xe khai thác trong ngày

T_{cx} : Thời gian chạy xe

T_{hd} : Thời gian huy động

2.2. Hành trình bình quân 1 ca xe (s):

$$S = \frac{\text{Số km xe chạy bình quân trong ngày}}{\text{Hệ số ca xe}} \quad (\text{Km/ca})$$

Trong đó:

$$\text{Số km xe chạy trong ngày} = \frac{(m \times L_t + n \times L_{hd})}{n}$$

m: Số lượt xe chạy trong ngày

L_t : Cự ly tuyến

L_{hd} : Cự ly huy động

2. Định mức tiền lương công nhân lái xe và nhân viên bán vé

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Định mức	
			Buýt nhỏ	Buýt TB
1	Bậc lương lái xe	bậc	3/4	3/4
2	Hệ số lương lái xe		3,25	3,44
3	Bậc lương nhân viên bán vé	bậc	3/7	3/7

4	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,16	2,16
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương		Theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	

Ghi chú: Tiền lương tối thiểu chung; bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp; Ăn ca theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

3. Định mức tiêu hao nhiên liệu (dầu diezen)

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Buýt nhỏ	Lít/100 Km	18,0
2	Buýt trung bình	Lít/100 Km	27,0

Ghi chú: Với các xe có tuổi đời từ năm thứ 5 trở đi áp dụng thêm hệ số điều chỉnh 1,05.

4. Định mức diện tích thuê đất

Loại xe	Buýt nhỏ	Buýt TB
Diện tích (m ²)	87,0	117,5

5. Bảo dưỡng cấp I

5.1. Định ngạch bảo dưỡng cấp I

TT	Loại xe	BẢO DƯỠNG CẤP I (Km)
1	Buýt nhỏ	4.000
2	Buýt trung bình	4.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp 1 đối với các loại xe buýt trong các đơn vị cung cấp dịch vụ VTHKCC như sau:

- Chuẩn bị tác nghiệp (chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).
- Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (kết nước) và dàn nóng máy lạnh.
- Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận.
- Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí.
- Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe.
- Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại.
- Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây côroa.
- Kiểm tra vắn chặt rô tuyen ba ngang dọc.
- Kiểm tra vắn chặt hệ thống nhíp, các đăng.
- Kiểm tra xiết chặt hộp số.
- Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh theo các thông số chuẩn của Nhà sản xuất.

- Kiểm tra, điều chỉnh độ ngay chân ga.
- Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.
- Xả bẩn trong bình chứa hơi.
- Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn của nhà sản xuất.
- Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi.
- Kiểm tra các lốp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lốp, bơm lốp.
- Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi.
- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô.
- + Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh.
- + Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, pully tăng đai, pully ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết.
- + Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.
- Bơm mỡ vào các vú mỡ.
- Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

5.2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp I

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động thực hiện (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị	0,5	0,5	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe), rửa cánh tỏa nhiệt (kết nước) và dàn nóng máy lạnh	2,5	1,0	3
3	Đưa xe vào vị trí bảo dưỡng và kê kích cẩn thận	0,5	0,3	3
4	Kiểm tra độ kín của các ống dẫn bôi trơn, nhiên liệu, nước làm mát, dầu phanh, côn, ống dẫn khí	1,0	0,3	4
5	Kiểm tra xiết chặt các cụm chi tiết lắp xung quanh phần máy và khung xe bắt phần máy	0,5	0,5	3
6	Tháo bầu lọc không khí, rửa sạch, thông thổi, thay dầu, lắp lại	0,5	0,4	5
7	Kiểm tra, điều chỉnh độ chùng của các loại dây còroa	0,5	0,5	3

8	Kiểm tra vặn chặt rô tuyn ba ngang dọc	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra vặn chặt hệ thống nhíp, các đăng	0,8	0,8	3
10	Kiểm tra xiết chặt bu lông, giá bắt hộp số	0,5	0,2	4
11	Kiểm tra hệ thống côn, điều chỉnh hành trình tự do của bàn đạp ly hợp theo các thông số kỹ thuật	0,5	0,5	4
12	Kiểm tra, điều chỉnh độ ngay chân ga	0,4	0,4	3
13	Kiểm tra mức dầu trong các hộp chứa: Động cơ, hộp số, cầu trước, cầu sau, dầu phanh, dầu côn, dầu trợ lực lái. Thiếu bổ sung, thay thế khi đến định ngạch.	1,0	0,8	4
14	Xả bẩn trong bình chứa hơi	0,5		
15	Kiểm tra điều chỉnh tác dụng của phanh tay, phanh chân theo các thông số kỹ thuật chuẩn.	0,6	0,6	4
16	Kiểm tra mức điện tích trong bình điện, bổ sung nước cất, thông lỗ thông hơi, kiểm tra đèn còi	0,4	0,3	4
17	Kiểm tra các lớp, độ đảo, méo, không đồng đều và áp suất hơi lớp, bơm lớp	0,8	0,8	3
18	Kiểm tra tình trạng của các cửa và sự làm việc của hệ thống đóng mở cửa bằng điện, hoặc bằng hơi	0,5	0,3	4
19	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, đèn báo trên bảng táp lô. Kiểm tra, vệ sinh các lưới lọc khí, dàn nóng, dàn lạnh, hoạt động bình thường của các quạt dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự bắt chặt của máy nén, pully tăng đai, pully ly hợp máy nén, độ căng và hư hỏng của dây đai máy nén. Tiến hành điều chỉnh, thay thế nếu thấy cần thiết. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các mối nối, sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén, làm vệ sinh mặt ngoài các đường ống.	2,5	0,8	4
20	Bơm mỡ vào các vú mỡ	1,0	1,0	3
21	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng	0,5	0,5	4
	Cộng	17	11,5	

5.3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp I

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe		
			B50	B55	B40

1	Dầu rửa	Lít	1	1	1
2	Mỡ bơm	Kg	1	1	0,5
3	Giẻ lau	Kg	0,5	0,5	0,5

Ghi chú: Ruột bầu lọc dầu và dầu máy được thay cùng nhau trong bảo dưỡng cấp cường bức – Cấp 1

6. Bảo dưỡng cấp II

6.1. Định ngạch bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Định ngạch bảo dưỡng cấp II (Km)
1	Buýt nhỏ	12.000
2	Buýt trung bình	12.000

Quy định nội dung bảo dưỡng cấp II phương tiện vận tải ô tô trong các đơn vị vận tải ô tô như sau:

- Chuẩn bị tác nghiệp (chuẩn bị hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ chức sản xuất).
- Rửa xe trong, ngoài gầm xe, và các cụm tổng thành xe.
- Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.
- Kê kích tháo 2 vế lốp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
- Kê kích tháo 2 vế lốp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm búa cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.
- Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp
- Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí lắp hoàn chỉnh
- Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu
- Kiểm tra vặn chặt kết nước, bổ sung nước, kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây curoa
- Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp
- Kiểm tra xiết chặt các mặt bích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng
- Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.
- Kiểm tra điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (thiếu bổ xung). Thay thế khi đến định ngạch
- Thay dầu hộp số hoặc bổ xung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ xung kiểm tra dầu của hộp số bánh răng bán trục
- Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,..), xả tạp chất trong bình chức hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ xung và thay thế khi đến

định ngạch

- Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu bọc, bôi mỡ, lắp chặt

- Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.

- Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... hỏng sửa chữa.

- Kiểm tra xiết chặt chân máy, bệ xe, tra dầu các khớp cửa. Kiểm tra hệ thống đóng mở cửa. Kiểm tra xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề.

- Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan

- Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô

- + Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh.

- + Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bổ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết bộ phận.

- + Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật

- Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ

- Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng

- Vệ sinh xe bàn giao xe

6.2. Định mức lao động bảo dưỡng cấp II

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Chuẩn bị tác nghiệp (Hồ sơ bảo dưỡng, vật tư, dụng cụ, đồ nghề, phân công công việc và tổ sản xuất).	1,0	0,8	3
2	Rửa xe (trong, ngoài gầm xe) và các cụm tổng thành xe.	2,5	2,0	3
3	Kiểm tra toàn bộ xe phát hiện tình trạng kỹ thuật.	1,2	1,0	5

4	Kê kích tháo 2 vế lớp trước, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.	7,5	5,3	4
5	Kê kích tháo 2 vế lớp sau, tháo rời các moay ơ rửa sạch. Kiểm tra bi, phốt, má phanh, tấm bua cạo sạch, thay mỡ mới lắp hoàn chỉnh.	8,0	5,8	4
6	Kiểm tra điều chỉnh khe hở supáp.	2,5	2,0	5
7	Tháo rửa sạch thay dầu bầu lọc khí (thay ruột lọc theo định ngạch) lắp hoàn chỉnh.	1,5	1,0	3
8	Xả cặn thùng nhiên liệu, thay ruột lọc. Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu.	1,0	1,0	3
9	Kiểm tra xiết chặt kết nước, bổ sung nước. Kiểm tra điều chỉnh độ chùng dây của roa.	2,5	1,8	3
10	Kiểm tra điều chỉnh hệ thống ly hợp, tăng chỉnh hành trình tự do bàn đạp ly hợp, tăng chỉnh cần đẩy ly hợp.	3,0	2,0	4
11	Kiểm tra xiết chặt các mặt xích đăng, thay các vòng bi chữ thập khi đến định ngạch hoặc hỏng.	1,5	0,8	3
12	Xiết chặt ốc giảm sóc, vặn chặt hệ thống nhíp và điều chỉnh nhíp hơi nếu cần.	2,5	1,7	3
13	Kiểm tra điều chỉnh độ dơ tay lái, độ chụm bánh trước, độ dơ ba ngang, ba dọc, xiết chặt, kiểm tra dầu hệ thống lái (thiếu bổ sung). Thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,2	5
14	Thay dầu hộp số hoặc bổ sung theo quy định, xiết chặt các ốc hộp số, rửa sạch lưới lọc. Thay dầu cầu sau, hoặc bổ sung kiểm tra dầu của hộp số bánh răng bán trục.	1,5	1,0	4
15	Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (hệ thống khí nén, chân không, hệ thống ống dẫn,...), xả tạp chất trong bình chứa hơi, kiểm tra các van điều chỉnh áp suất, kiểm tra mức dầu phanh. Điều chỉnh, bổ sung và thay thế khi đến định ngạch.	1,5	1,0	5
16	Kiểm tra nồng độ dung dịch ắc quy, đổ thêm nước, nạp điện nếu thiếu, rửa sạch mặt bình điện, thông lỗ thông hơi, làm sạch đầu bọc, bôi mỡ, lắp chặt.	1,0	1,0	4
17	Tháo bảo dưỡng máy phát điện, máy khởi động, đánh sạch các cổ góp, kiểm tra than, thay thế khi đến định ngạch.	5,0	4,0	4
18	Kiểm tra hoạt động của toàn bộ hệ thống điện trên xe như: Đồng hồ, đèn, còi, gạt nước hệ thống điện cửa hơi,... hỏng sửa chữa.	3,0	2,0	4

19	Kiểm tra xiết chặt chân máy, bộ xe, tra dầu các khớp cửa. Kiểm tra hệ thống đóng mở cửa. Kiểm tra xiết chặt các chân ghế. Bôi trơn vào các chốt cửa, bản lề...	1,5	1,3	4
20	Kiểm tra độ mòn, đảo, không đồng đều, áp suất hơi lốp, bơm nếu thiếu, đảo lốp theo quy định. Nếu lốp có hiện tượng mòn bất thường phải kiểm tra các hệ thống liên quan.	2,0	1,5	4
21	Kiểm tra sự hoạt động bình thường của toàn bộ hệ thống: công tắc nguồn, công tắc làm mát, công tắc quạt gió, độ lạnh, gió ra, hệ thống các đèn báo trên bảng táp lô,... Chẩn đoán phát hiện những hư hỏng bất thường của hệ thống. Tháo và làm vệ sinh các lưới lọc khí, kiểm tra và vệ sinh các cửa gió ra. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng các mô tơ quạt dàn nóng, dàn lạnh. Thay chổi than quạt khi mòn hoặc đến định ngạch. Lắp ráp các chi tiết bộ phận. Vệ sinh dàn nóng, dàn lạnh. Kiểm tra sự rò rỉ ga ở các khớp nối, vệ sinh các đường ống. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của máy nén khí. Tháo kiểm tra và bảo dưỡng ly hợp từ máy nén khí, kiểm tra sự thiếu hụt ga, dầu bôi trơn máy nén khí. Bỏ sung ga, dầu bôi trơn máy nén khí nếu thiếu. Lắp ráp các cụm chi tiết, bộ phận. Kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.	5,0	5,0	4
22	Bơm mỡ vào tất cả các vú mỡ.	1,0	0,5	3
23	Đi thử kiểm nghiệm chất lượng bảo dưỡng và các yêu cầu kỹ thuật khác sau khi bảo dưỡng.	1,5	1,0	5
24	Vệ sinh xe bàn giao xe.	0,8	0,5	4
	Tổng cộng	60	45,2	

6.3. Định mức vật tư phụ cho bảo dưỡng cấp II

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			B50, B55	B40
1	Dầu rửa	Lít	4,0	3,0
2	Xăng rửa	Lít	1,0	1,0
3	Dầu chạy thử	Lít	3,0	2,0
4	Mỡ bơm	Kg	1,0	0,5
5	Mỡ bi	Kg	4,0	2,0

6	Băng dính cách điện	Cuộn	1,0	0,5
7	Giẻ lau	Kg	3,0	2,0
8	Giấy ráp	Tờ	2,0	1,0

Ghi chú:

- Mỡ bi maoy ơ, máy phát, máy đề: Mỡ đặc chủng theo hướng dẫn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

6.4. Định ngạch sử dụng vật tư chính bảo dưỡng cấp II

TT	Loại xe	Lọc gió (1000 Km)	Lọc dầu (1000 Km)	Lọc n/liệu tinh (1000 Km)	Lọc n/liệu thô (1000 Km)	Lọc tách ấm khí nén (1000 Km)	Dây đai (1000 Km)
1	Buýt TB	24	12	12	24	48	36
2	Buýt nhỏ	24	12	12	24	48	36

Ghi chú:

- Vật tư chính trong bảo dưỡng định kỳ: là vật tư bắt buộc phải thay trong bảo dưỡng định kỳ - cấp II.

- Lọc dầu máy được thay cùng với dầu máy trong các lần bảo dưỡng cấp bắt buộc

7. Sửa chữa thường xuyên

7.1. Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)		Cấp bậc công việc
		Buýt TB	Buýt nhỏ	
	A. Phần máy			
1	Tháo, lắp kết nước	8	7	4
2	Tháo, lắp cánh quạt	2	2	4
3	Tháo, lắp bơm nước	6	5	4
4	Thay 1 vòi phun	1	1	4
5	Thay bơm cao áp và điều chỉnh	8	7	4
6	Thay gioăng nắp máy	2	1,5	4
7	Thay dây đai dẫn động các loại	1	1	4
8	Tháo, lắp nắp máy	12	8	4
9	Điều chỉnh xu-páp	4	3	4
10	Thay piston, xéc măng 1 máy (từ máy số 2 tính thêm 6h/máy)	24	18	4
11	Thay một sơ mi xy lanh (từ máy số 2 tính thêm 6h/ máy)	28	22	4

12	Thay ống nước dưới	1	1	4
13	Tháo, lắp các te	5	4	4
14	Tháo, lắp các phin lọc			
	- Lọc nhiên liệu diesel	2	2	4
	- Lọc dầu bôi trơn	1	1	4
15	Thay đồng hồ các loại	1	1	4
16	Tháo, lắp bầu lọc gió	1	1	4
17	Thay 1 ống hơi, ống dầu	1	1	4
18	Tháo, lắp thùng nhiên liệu	5	2,5	4
19	Tháo, lắp máy nén khí	6	5	4
20	Thay phốt dầu đầu trục cơ	16	14	4
21	Thay phốt đuôi trục cơ	32	28	4
22	Thay phốt bơm cao áp	10	8	4
23	Xử lý lọt khí vào ống nhiên liệu	16	14	4
24	Thay bu lông chân máy 1 chiếc	1	1	4
25	Thay gioăng phin lọc dầu máy	2	2	4
26	Tháo, sửa chữa pu- li căng đai	1	1	4
	B. Phần gầm			
1	Tháo, lắp lốp 1 bên	1	1	4
2	Thay bu lông tắc kê 1 chiếc	1	0,5	4
3	Thay tang trống phanh	7	5	4
4	Tháo lắp moay ơ 1 cụm	8	6	4
5	Thay bi moay ơ trong, ngoài	8	7	4
6	Thay má phanh trước 1 bên	8	7	4
7	Thay má phanh sau 1 bên	9	6	4
8	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh chính	12	12	4
9	Tháo, lắp, sửa chữa tổng phanh tay	12	10	4
10	Chữa cụm van phanh tay	8	7	4
11	Sửa chữa rô tuyn 1 bên	12	12	4
12	Sửa chữa đòn kéo dọc	5	5	4
13	Sửa chữa đòn quay ngang	4	4	4
14	Tháo, lắp, sửa chữa cơ cấu lái	40	35	4
15	Thay nhíp gãy	10	8	4
16	Thay 1 quang nhíp	4	3	4
17	Thay 1 bộ nhíp trước	5	5	4
18	Thay 1 bộ nhíp sau	7,5	7,5	4

19	Thay bạc chốt nhíp 01 cái	2	3	4
20	Thay 1 giảm chấn	1	1	4
21	Tháo lắp ly hợp	26	22	4
22	Tháo lắp, thay vành răng bánh đà	36	30	4
23	Sửa chữa bộ gài số	8	6	4
24	Thay phốt đuôi hộp số	4	4	4
25	Thay 1 bu lông sát xi	1	1	4
26	Tháo, lắp các đăng, thay bi	3	3	4
27	Thay phốt trục bánh răng quả dứa	2	2	4
28	Tháo lắp, sửa chữa bánh răng quả dứa	32	28	4
	C. Phần điện			
1	Sửa chữa đường dây bình điện	2	2	4
2	Sửa chữa đường dây phía trước	3	2,5	4
3	Sửa chữa đường dây phía sau	3	2,5	4
4	Sửa chữa đường dây dây còi	1	1	4
5	Sửa chữa đường dây máy đề	2	2	4
6	Sửa chữa đường dây rơ le	1	1	4
7	Sửa chữa công tắc đề	1	1	4
8	Sửa chữa công tắc pha cốt	4	4	4
9	Sửa chữa công tắc còi	1	1	4
10	Sửa chữa công tắc xi nhan	2	2	4
11	Thay máy đề (máy khởi động)	3	3	4
12	Thay rơ le	1	1	4
13	Thay 2 bình điện	2	2	4
14	Thay đầu dẫn động máy phát	1	1	4
15	Thay cáp máy đề	2	2	4
16	Thay đèn pha,cốt	1	1	4
17	Thay công tắc mát	1	1	4
18	Thay 1 đồng hồ	1	1	4
19	Đổ 1 đầu chụp trên xe	1	1	4
20	Làm lại toàn bộ cáp điện	6	5	4
21	Thay công tắc đề	3	3	4
22	Hàn rô to đề			4
	-Dối 10 mối	3	3	4
	-Trên 10 mối	5	5	4
23	Tháo, lắp, sửa chữa rơ le	9	9	4

24	Tháo, lắp, sửa chữa máy đề	19	19	4
25	Hệ thống đèn tắt lô	6	6	4
26	Đèn trần	2	2	4
27	Cụm công tắc tổng hợp	12	12	4
28	Tháo, lắp, sửa chữa ổ khóa điện	4	4	4

7.2. Định mức phụ tùng sửa chữa thường xuyên

Đơn vị tính: 1.000km xe chạy

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng	
			Buýt TB	Buýt nhỏ
	A. Phần máy			
1	Bơm cao áp	Cái	0,004	0,004
2	Kim phun (pép phun)	Cái	0,008	0,008
3	Bơm tay nhiên liệu	Cái	0,007	0,007
4	Máy nén khí	Cái	0,004	0,004
5	Bơm nước	Cái	0,006	0,006
6	Xu-páp hút, xả	Cái	0,006	0,006
7	Kết nước	Cái	0,004	0,004
8	Trục cam	Cái	0,004	0,004
9	Kết làm mát dầu	Cái	0,004	0,004
10	Giàn xu-páp	bộ	0,004	0,004
11	Nắp đáy giàn xu-páp	Cái	0,004	0,004
12	Bơm dầu bôi trơn	Cái	0,004	0,004
13	Giăng nắp máy	bộ	0,017	0,017
14	Bánh răng cam	Cái	0,004	0,004
15	Dẫn động xu-páp (đũa đẩy, con đội)	Cái	0,004	0,004
16	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, pully...)	vòng	0,002	0,002
17	Các loại pu-ly	Cái	0,006	0,006
18	Turbo tăng áp	bộ	0,006	0,006
19	Cao su chân máy	bộ	0,006	0,006
20	Ống xả mềm	Cái	0,006	0,006
21	Bầu giảm thanh	Cái	0,006	0,006
	B. Phần gầm			
1	Moay ơ trước, sau	cái	0,004	0,004
2	Nhíp trước, sau	cái	0,006	0,006
3	Nhíp hơi (nếu có)	cái	0,006	0,006

4	Tổng phanh	cái	0,008	0,008
5	Bàn ép ly hợp	cái	0,008	0,008
6	cơ cấu lái	cái	0,003	0,003
7	Bi moay ơ	vòng	0,012	0,012
8	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	0,012	0,012
9	Trục các đăng	cái	0,004	0,004
10	Bơm trợ lực lái	cái	0,008	0,008
11	Bánh răng các loại	bộ	0,005	0,005
12	Đĩa ly hợp	cái	0,021	0,021
13	Giảm chấn	cái	0,012	0,012
14	Bạc càng chữ A	cái	0,012	0,012
15	Xylanh chính, trợ lực ly hợp	cái	0,008	0,008
16	Các loại van hơi	cái	0,008	0,008
17	Xi lanh đóng mở cửa khí nén	cái	0,008	0,008
18	Bầu phanh trước, sau	bộ	0,008	0,008
19	Bộ đồng tốc	bộ	0,006	0,006
20	Gioăng phốt trục lái	bộ	0,017	0,017
21	Phốt moay ơ	bộ	0,042	0,042
22	Bu lông tắc ke	cái	0,008	0,008
23	Chốt nhíp + bạc	bộ	0,014	0,014
24	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	0,008	0,008
25	Trục lái	cái	0,004	0,004
26	Đòn gang, đòn dọc	bộ	0,004	0,004
27	Rô tuyền lái	cái	0,012	0,012
28	Hộp số	cái	0,004	0,004
29	Trống phanh	cái	0,004	0,004
30	Vành xe	cái	0,004	0,004
31	Séc măng bơm hơi	bộ	0,017	0,017
32	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	0,008	0,008
33	Bầu phanh tay	cái	0,004	0,004
34	Guốc phanh	bộ	0,006	0,006
35	Bộ tăng phanh	bộ	0,007	0,007
36	Các loại bình hơi	cái	0,004	0,004
37	Bi T mở ly hợp	bộ	0,008	0,008
38	Càng mở ly hợp	cái	0,008	0,008
39	Các loại tuy ô cao su	cái	0,017	0,017

40	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	0,006	0,006
41	Các loại cao su giảm chấn	cái	0,021	0,021
42	Bạc, chốt giằng cầu	cái	0,012	0,012
	C. Phần điện			
1	Máy phát điện	cái	0,006	0,006
2	Còi điện	cái	0,028	0,028
3	Tiết chế	cái	0,014	0,014
4	Mô tơ gạt mưa	cái	0,012	0,012
5	Rơ le cắt mát	cái	0,008	0,008
6	Đèn pha	cái	0,008	0,008
7	Bóng đèn các loại	cái	0,042	0,042
8	Rơ le các loại	cái	0,017	0,017
9	Chổi than máy phát, máy đề	cái	0,028	0,028
10	Vòng bi máy phát điện	cái	0,017	0,017
11	Công tắc các loại	cái	0,017	0,017
12	Cáp ắc quy	cái	0,006	0,006
13	Đồng hồ các loại	cái	0,006	0,006
14	Bộ đóng cửa điện	cái	0,008	0,008
15	Các loại cảm biến	cái	0,017	0,017
16	Bugì sấy	cái	0,006	0,006
17	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	0,008	0,008
18	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	0,008	0,008
19	Cần, lưỡi gạt mưa	bộ	0,017	0,017
	D. Phần điều hòa			
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	0,004	0,004
2	Vòng bi ly hợp từ	vòng	0,017	0,017
3	Bình lọc, làm khô	cái	0,014	0,014
4	Chổi than quạt giàn nóng, lạnh	bộ	0,009	0,009
5	Mô tơ quạt giàn lạnh	cái	0,009	0,009
6	Mô tơ quạt giàn nóng	cái	0,009	0,009
7	Lưới lọc	bộ	0,021	0,021
8	Cụm van máy nén	bộ	0,010	0,010
9	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	0,010	0,010
10	Lá van máy nén	bộ	0,010	0,010
11	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	0,010	0,010
12	Xéc măng máy nén	bộ	0,010	0,010

13	Cụm piston, tay biên	bộ	0,008	0,008
14	Van tiết lưu	cái	0,007	0,007
15	Cụm piston, tay biên	bộ	0,008	0,008
16	Tuy ô cao su	bộ	0,007	0,007
17	Cánh quạt giàn nóng	cái	0,007	0,007
18	Cánh quạt giàn lạnh	bộ	0,007	0,007
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	0,010	0,010
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	0,012	0,012
21	Máy nén điều hòa	bộ	0,005	0,005
22	Giàn lạnh	cái	0,004	0,004
23	Giàn nóng	cái	0,004	0,004
24	Bảng điều khiển	bộ	0,004	0,004
25	Công tắc áp xuất	cái	0,004	0,004
26	Cụm ly hợp từ	bộ	0,004	0,004
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	0,004	0,004
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	0,004	0,004
29	Bình chứa	cái	0,004	0,004
30	Ga điều hòa	kg	0,012	0,012
31	Dầu máy nén	ml	0,012	0,012

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Hàn Quốc, Nhật Bản

8. Sửa chữa lớn xe và tổng thành

8.1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành

Hạng xe	Định mức sửa chữa lớn lần đầu (1000 km)				
	Máy	Gầm + Thủy lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Buýt trung bình	240	240	240	240	300
Buýt nhỏ	192	192	192	240	300

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ Hàn Quốc, Nhật Bản

8.2. Sửa chữa lớn phần máy

** Định ngạch sử dụng phụ tùng phần máy*

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	ĐƠN VỊ	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Xi lanh	Bộ	180.000	180.000
2	Pistong, séc măng	Bộ	120.000	120.000
3	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000
4	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000
5	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000
6	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000
7	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000
8	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000
9	Bơm nước	Cái	180.000	180.000
10	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000
11	Động cơ tổng thành	Cái	-	-
12	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000
13	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000
14	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000
15	Kết nước	Cái	270.000	270.000
16	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000
17	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000
18	Trục cam	Cái	270.000	270.000
19	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000
20	Kết làm mát dầu	Cái	270.000	270.000
21	Tay biên	Cái	270.000	270.000
22	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000
23	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000
24	Nắp đáy giàn supáp	Cái	270.000	270.000
25	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000
26	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000
27	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000
28	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000
29	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000
30	Các loại puly	Cái	180.000	180.000
31	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000

32	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000
33	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000
34	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000
35	Bánh đà	Cái	270.000	270.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

*** Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy**

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt TB	Buýt nhỏ	
1	Làm các thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe đưa vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần máy, gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô phần máy. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	34	28	4
3	Tháo toàn bộ phần máy ra khỏi xe	16,1	10,3	3
4	Cầu, rút máy đưa về nơi sửa chữa	1,7	1,4	3
5	Tháo thông rửa kết nước và kết làm mát khí nạp	13,6	11,2	4
6	Tháo rời các chi tiết phần Máy bao gồm:	34,0	22,4	
-	Tháo bu lông côn bánh đà			4
-	Tháo bộ đầu ra khỏi Block máy			4
-	Tháo nắp dàn, cần đẩy supáp			3
-	Tháo bơm cao áp, kim phun			3
-	Tháo ống hút, ống xả			3
-	Tháo bơm nước, đường nước mặt máy, sườn máy			3
-	Tháo bơm hơi, hoặc bơm chân không			3

-	Tháo mặt qui lát			5
-	Tháo chân máy			3
-	Tháo cate, tay biên, pistong			5
-	Tháo bàn ép, lá côn			4
-	Tháo thớt giữa (áp dụng xe có thớt giữa)			5
-	Tháo ống xy lanh			5
-	Tháo trục cam, con đội			5
-	Tháo bơm dầu, gối đỡ trục cơ			4
-	Tháo supáp			4
-	Tháo bơm thủy lực			4
-	Tháo lọc dầu, lọc khí, kết làm mát dầu			4
-	Tháo thông rửa kết nước và kết làm mát khí nạp			4
7	Cạo rửa các chi tiết máy	34	22,4	3
8	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	20,4	14	6
9	Sửa chữa các chi tiết và lắp tổng thành	166,1	125	
-	Kiểm tra cạo rà bạc biên, bạc Palie	20,4	14	5
-	Kiểm tra thông rửa đường dầu	8	6	4
-	Kiểm tra đo đặc các thông số kỹ thuật cụm Pistong, tay biên, xéc măng	6,8	5,6	5
-	Rà supáp	20,4	14	3
-	Lắp supáp vào mặt qui lát	6,8	5,6	4
-	Lắp sơ mi vào thân máy			
+	Xi lanh ướt hoặc xi lanh khô thả lỏng	6,8	5,6	5
+	Xi lanh khô ép chặt và doa	20,4	16,8	5
-	Lắp xéc măng vào pistong	3,4	2,8	5
-	Lắp pistong vào tay biên	3,4	2,8	5
-	Kiểm tra, lắp trục cơ, lắp pistong, tay biên vào máy	13,6	11,2	6
-	Lắp bơm dầu	0,85	0,7	5
-	Lắp trục cam, con đội, bánh răng, đầu máy, đuôi máy	13,6	8,4	5
-	Lắp vành răng bánh đà	1,7	1,4	4
-	Lắp mặt qui lát, giàn cò, thớt giữa	11,9	7	4
-	Lắp các te, van áp lực dầu	3,4	2,8	4
-	Lắp kết làm mát dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp cụm bầu lọc dầu	1,7	1,4	4
-	Lắp các loại cảm biến vào thân máy	0,85	0,7	4

-	Lắp bơm nước	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm trợ lực lái	0,85	0,7	4
-	Lắp bơm hơi hoặc bơm chân không	1,7	1,4	5
-	Lắp bánh đà, pully đầu trục	3,4	2,8	4
-	Lắp hoàn chỉnh bộ ly hợp, giảm chấn	1,7	1,4	4
-	Lắp, chỉnh supáp	3,4	2,8	4
-	Lắp ống hút, ống xả	1,7	1,4	4
-	Lắp bơm cao áp, kim phun	6,8	5,6	4
10	Lắp máy lên xe hoàn chỉnh	32,2	20,5	4
11	Đổ các loại dầu, nước làm mát	1,5	1,0	3
12	Rà máy, điều chỉnh, vệ sinh xe	11,6	11,2	4
13	Hoàn chỉnh, đi thử, bàn giao	6,8	5,6	5
	Cộng	375	276	

** Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy*

TT	Tên vật tư	Đvt	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	8	8
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	2
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	40	30
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2
5	Bột rà supáp	kg	0,3	0,3
6	Giẻ lau	kg	5	5
7	Giấy ráp	Tờ	5	3
8	Bìa amiang làm kín (loại to)	m2	1	1
9	Đá cắt (phục vụ xúc rửa các te dầu)	Viên	3	3
10	Dung dịch làm mát (pha vào nước)	Lít	2	2

8.3. Sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

** Định ngạch sử dụng phụ tùng phần gầm, truyền lực*

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (Km)	
			B50, B55	B40
1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000

6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000
8	Bì moay ơ	vòng	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bì trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000
10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	48.000	48.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000
22	Bạc ắc càng tăng phanh	cái	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000
26	Ắc nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000
27	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	bộ	270.000	270.000
31	Trục láp	cái	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000
33	Rô tuyn lái	cái	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000
36	La Jăng	cái	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000

41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	cái	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000
54	Bạc, ốc giằng cầu	cái	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

** Định mức lao động sửa chữa lớn phần phần gầm, truyền lực*

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn.	3	3	4
2	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kiêm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.	51	36	4

3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan.	8,45	6,6	4
4	Tháo hạ các cụm tổng thành khỏi xe	91,3	52,2	
	<i>Tháo, lắp trực các đăng</i>	1,7	1,2	4
	<i>Tháo, lắp toàn bộ hệ thống hộp số</i>	21,2	10,4	5
	<i>Tháo, lắp các bánh xe</i>	3,4	1,8	3
	<i>Tháo, lắp moay-ơ</i>	13,6	7,2	3
	<i>Tháo, lắp dầm cầu sau</i>	18,4	10,0	4
	<i>Tháo, lắp dầm cầu trước</i>	17,0	9,6	4
	<i>Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, trợ lực phanh, bầu phanh trước, sau</i>	6,0	4,0	4
	<i>Tháo hạ hệ thống ly hợp, trợ lực ly hợp</i>	2,0	2,0	4
*	<i>Tháo hạ hệ thống lái, trợ lực lái</i>	8,0	6,0	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết	40,8	24	
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trực các đăng	6,8	6,0	4
	<i>Thay bi chữ thập các đăng</i>	5,1	3,6	4
	<i>Thay bộ gối đỡ trung gian</i>	1,7	2,4	4
7	Sửa chữa, thay thế các chi tiết hộp số	40,8	21,6	5
8	Sửa chữa cụm ly hợp, dẫn động và trợ lực	17,5	12,8	4
	<i>Thay cupben tổng côn</i>	2,55	2,4	4
	<i>Thay cupben trợ lực côn</i>	2,55	2,4	4
	<i>Thay bàn ép côn, lá côn, bi T, càng cua:</i>			4
	<i>Thay bàn ép khỏi bánh đà</i>	2,55	1,8	4
	<i>Tháo bi bánh đà</i>	1,7	1,2	4
	<i>Thay thế, lắp lại hoàn chỉnh</i>	5,1	3,0	4
	<i>Sửa chữa hệ thống dẫn động và trợ lực</i>	3,0	2,0	4
9	Sửa chữa cụm truyền lực chính	40,8	21,6	4
10	Sửa chữa các cụm moay-ơ và liên quan	47,6	26,4	4
	<i>Thay vòng bi moay-ơ</i>	3,4	2,4	4
	<i>Sửa chữa ổ ren, thay bu lông tắc kê</i>	13,6	9,6	4
	<i>Thay cao su cupben phanh</i>		2,4	4
	<i>Thay xy lanh phanh bánh xe, bầu phanh</i>	6,8	4,8	4
	<i>Thay bạc trực quả đào</i>	13,6		4
	<i>Thay cần tăng phanh</i>	3,4	2,4	4
	<i>Sửa chữa, thay mâm phanh</i>	3,4	2,4	4

	Thay má phanh	3,4	2,4	4
11	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái:	67,4	42,6	
	- Thay bộ bạc + ốc trụ tay lái (ắc phi nhê)	13,6	9,6	4
	- Thay rô tuyn ba ngang	2,55	1,8	4
	- Thay ba dọc	6,8	2,4	4
	- Thay đòn quay trung gian	3,4		4
	- Thay bộ gioăng phốt hộp tay lái	10,45	8,4	5
	- Thay bơm trợ lực lái	3,4	3,6	5
	- Thay tủy ô trợ lực lái	10,2	4,8	4
	- Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	2,4	5
	- Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	9,6	5
12	Sửa chữa hệ thống nhíp, giảm sóc, giảm chấn trước	44,2	28,8	4
	- Thay lá nhíp số 1, số 2, bạc ắc nhíp	10,2	7,2	4
	- Thay bộ nhíp (trừ nhíp số 1, số 2)	34	21,6	4
13	Sửa chữa, thay thế hệ thống dẫn động phanh	27,8	19,8	
	- Thay tủy ô phanh	6,8	4,8	4
	- Thay tổng phanh hoặc cupben tổng phanh	5,1	3,6	5
	- Thay bầu trợ lực phanh	3,4	2,4	4
	- Thay bộ chia dòng phanh	3,4	2,4	5
	- Thay rơ le hoặc van hơi các loại	5,1	3,6	5
	- Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4,0	3,0	4
14	Đổ dầu	1,4	1,4	
15	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống lazang bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp, (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao	23,2	19,2	4
	Cộng	512,0	322,0	

* Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

TT	Tên vật tư	Đvt	Loại xe	
			Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	30	20
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10	5
3	Dầu (xăng) nổ rà, chạy thử, nghiệm thu	Lít	10	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2	2
5	Giẻ lau	Kg	5	5
6	Giấy ráp	Tờ	5	3

7	Mỡ moay ơ	Kg	7	5
8	Mỡ bơm	Kg	1	0,5

8.4. Sửa chữa lớn phần điện

** Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện*

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000
2	Máy đề	cái	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	36.000	36.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	cái	84.000	84.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	cái	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000
17	Bugì sấy	cái	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

** Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện*

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)	Cấp
----	--------------------	-------------------------	-----

		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù vật tư phụ tùng,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	24	20	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	131	118	
	- Tháo, lắp máy phát	1,5	2	4
	- Tháo, lắp máy đề	1,5	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	2	4
	- Tháo, lắp đèn nóc	2	2	4
	- Tháo, lắp các đèn trong xe	24	16	4
	- Tháo, lắp loa, radio, micro	3	3	4
	- Tháo, lắp khoang táp lô	3	3	4
	- Tháo, lắp bộ sấy kính, sưởi	2	2	4
	- Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống quạt thông gió	2	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa	2	1	4
	- Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	4	5
	- Tháo, lắp bó dây trần xe (kể tháo ốp trần, ốp sườn)	20	15	5
	- Tháo, lắp bó dây satxi	24	24	5
	- Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	12	5
	- Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	16	5
	- Tháo, lắp hệ thống điều khiển role, cầu chì, ắc quy	8	8	4
5	Sửa chữa máy phát điện	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,0	1,0	4
	+ Thay vòng bi	1,0	1,0	4

	+ Thay điốt	2,0	2,0	4
	+ Sửa chữa cổ góp	1,0	1,0	4
	+ Đo kiểm roto, stato, các điốt, tiết chế	1,0	1,0	4
6	Sửa chữa máy đề	6	6	4
	+ Thay bộ chổi than	1,5	1,5	4
	+ Thay vòng bi hoặc bạc	2,0	2,0	4
	+ Thay bộ côn, giảm tốc	1,5	1,5	4
	+ Đo kiểm roto, stato, rơ le đề	1,0	1,0	4
7	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	16	5
8	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	16	5
9	Sửa chữa bó dây satxi, thay dây mới	18	16	5
10	Sửa chữa bó dây đuôi xe, thay dây mới	18	16	5
11	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	18	16	5
12	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	6	5
	Cộng	270	243	

** Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện*

TT	Tên vật tư	Đvt	Loại xe	
			Buýt TB	Buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	4	2
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2	1
3	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15
4	Dây điện	m	10	6
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50	30
6	Giấy ráp	Tờ	5	2
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2	1
8	Giẻ lau	Kg	2	1

8.5. Sửa chữa lớn phần điều hòa

** Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điều hòa*

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	112.000	112.000

6	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	112.000	112.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	112.000	112.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cổ trục, cổ biên hoặc cơ cấu dẫn động với bơm quay	Bộ	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	120.000	120.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

** Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa*

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)	Cấp bậc
----	--------------------	-------------------------	---------

		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: Tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trù VTPT,... và các giấy tờ, tài liệu, thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa trang, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.	89,7	78,3	
	- <i>Thu hồi ga</i>	1,2	1,2	4
	- <i>Tháo, lắp quạt giàn nóng, giàn lạnh</i>	2,4	3,6	4
	- <i>Tháo, lắp dàn nóng</i>	3,6	3,6	5
	- <i>Tháo, lắp dàn lạnh</i>	4,8	4,8	5
	- <i>Tháo, lắp hệ thống đường ống, bình chứa, lọc</i>	19,2	14,4	5
	- <i>Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió</i>	12	9,6	4
	- <i>Tháo, lắp máy nén</i>	2,4	4,8	5
	- <i>Tháo, lắp bảng điện điều khiển</i>	3,5	3,5	5
	- <i>Tháo, lắp công tắc điều khiển</i>	1,2	1,2	5
	- <i>Tháo, lắp hệ thống dây điện</i>	14,4	9,6	5
	- <i>Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe</i>	25	22	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh	7,2	4,8	5
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn nóng, thay thế	19,2	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt giàn lạnh, thay thế	19,2	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	21,6	21,6	5
	- Sửa chữa, thay thế cụm ly hợp từ	2,4	2,4	5
	+ <i>Tháo, lắp cụm ly hợp từ</i>	1,2	1,2	5
	+ <i>Thay vòng bi ly hợp từ, lá thép</i>	0,6	0,6	5
	+ <i>Thay cuộn dây ly hợp</i>	0,6	0,6	5

	- Thay pistong, xi lanh, trục cơ, vòng bi, phốt...	19,2	19,2	5
9	Sửa chữa, thay thế cụm puly trung gian	2,4	2,4	4
10	Sửa chữa giá đỡ máy nén	2,4	2,4	4
11	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển	9,6	7,2	5
12	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	9,6	5
13	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	7,2	5
14	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	4	5
	Tổng cộng	220	201	

** Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa*

TT	Tên vật tư	ĐVT	Loại xe	
			Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Băng dính điện	Quận	3	2
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30	15
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1	1
4	Dây điện	m	5	5
5	Giẻ lau	kg	2	1
6	Dầu (xăng) kiểm tu, chạy thử, nghiệm thu	Lít	15	15

8.6. Sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất

** Định mức lao động sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất*

TT	Nội dung công việc	Định mức giờ công (giờ)		Cấp bậc công việc
		Buýt trung bình	Buýt nhỏ	
1	Tháo gỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bunn xe	80	70	4
2	Sửa chữa phục hồi các khu cửa vỏ xe	540	130	5
3	Sửa chữa, phục hồi phần tôn vỏ, bậc lên xuống, chấn bunn xe	568	460	5
4	Sửa chữa, phục hồi các ghế, đệm, tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	320	5
5	Sửa chữa, phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	390	5
6	Sửa chữa, phục hồi các cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	115	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	90	5
8	Làm sạch toàn bộ bề mặt tôn vỏ xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng	390	310	5

	toàn bộ xe, kể các chữ trong và ngoài xe			
	Tổng cộng	2.708	2.185	

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

9. Định ngạch sử dụng lớp

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Lớp ngoại (Km)	Lớp nội (Km)
1	Buýt nhỏ	55.000	35.000
2	Buýt trung bình	55.000	35.000

Ghi chú:

- Lớp ngoại: đó là những loại lớp có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển

- Lớp nội: đó là những loại lớp được sản xuất trong nước.

10. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Tháng	Km
1	Buýt nhỏ	18	80.000
2	Buýt trung bình	18	80.000

11. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

TT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (km)	Loại xe	
				Buýt trung bình	Buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1.000	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1.000	36	36
3	Dầu Hộp số		1.000	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1.000	48	48
	Dầu phanh		1.000	24	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1.000	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1.000	84	84

Ghi chú:

- Số lượng dầu bôi trơn theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất
- Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: Phụ cấp 3 ÷ 5 % trong quá trình bảo dưỡng sửa chữa cấp I

12. Định mức sơn toàn bộ các loại xe

TT	TÊN VẬT LIỆU	ĐV	Loại xe		Ghi chú
			Buýt TB	Buýt nhỏ	

1	Sơn chống gỉ	lít	18	13	
2	Sơn lót	lít	4	3	
3	Sơn màu		14	11	
4	Sơn gầm ô tô	lít	8	6	
5	Đông cứng lót	lít	6,5	6	
6	Dung môi pha sơn	lít	5	3	
7	Mỡ bơm	kg	1	1	
8	Giấy giáp các loại	Tờ	40	35	
9	Đông cứng màu	lít	1	1	
10	Bả keo hai thành phần	kg	40	35	
11	Vải giáp nga để mài	mét	4	4	
12	Băng dính	Cuộn	18	15	
13	Giấy báo	kg	4	3	
14	Giẻ lau	kg	6	4	